

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **87/2019/DS-PT**

Ngày: 20/3/2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Cùng các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư
ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều –
Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2019/TLPT-DS ngày 21/01/2019 về
tranh chấp hợp đồng mua bán.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án
nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2019/QĐ-PT ngày
19/02/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị X, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P2, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, ủy quyền cho anh
Phạm Quốc V, sinh năm 1988 ; Địa chỉ : Ấp A, xã B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh
Bến Tre theo Giấy ủy quyền đề ngày 11 tháng 7 năm 2018 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Huỳnh T, sinh năm 1960 và bà Trần Thị Kim L, sinh
năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ : Ấp B, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Anh Phạm Huỳnh S, sinh năm 1983 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Bà Trần Thị X

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Trần Thị X và người đại diện theo ủy quyền của bà X là anh Phạm Quốc V trình bày: Từ năm 2013, anh Phạm Huỳnh S là con ruột của bà Trần Thị Kim L và ông Phạm Huỳnh T có hợp đồng mua thức ăn chăn nuôi gà của bà Trần Thị X để nuôi gà chung với gia đình ông T, bà L. Hai bên giao kết hợp đồng bằng lời nói là khi nào gia đình anh S xuất chuồng bán gà thì trả tiền thức ăn cho bà X. Khi bà X giao thức ăn cho gia đình anh S, ông T và bà L thì ghi vào sổ theo dõi do cả hai bên giữ để tính số lượng thức ăn và tính tiền. Đến tháng 3 năm 2016 thì bà X không bán thức ăn chăn nuôi cho gia đình anh S, ông T và bà L nữa do bên mua thực hiện không đúng nghĩa vụ trả tiền như đã thỏa thuận. Tính đến khi chấm dứt mua bán, anh S, bà L và ông T còn nợ bà X số tiền 264.080.000 đồng. Bà L đã trả bà X được 30.000.000 đồng, còn nợ lại 234.080.000 đồng, tính lãi theo mức lãi suất mà pháp luật quy định từ khi bên mua vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn chỉ yêu cầu ông T, bà L cùng anh S trả số tiền nợ gốc là 113.079.000 đồng, tính lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng kể từ ngày 09/3/2017 đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm. Đối với khoản tiền còn lại 121.001.000 đồng, phía nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện.

Thao bản tự khai, biên bản hòa giải không thành và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị đơn Phạm Huỳnh T và Trần Thị Kim L đều trình bày: Ông T và bà L thừa nhận có mua thức ăn chăn nuôi Gà của bà X từ năm 2014 đến ngày 09 tháng 3 năm 2017 thì không mua nữa do bà X không chịu giao. Khi mua bán, hai bên thỏa thuận bằng lời nói là khi nào bà L, ông T xuất chuồng bán Gà thì trả tiền thức ăn cho bà X. Để theo dõi số lượng thức ăn và tiền nợ, khi giao thức ăn cho bà L và ông T, bà X cho vào sổ theo dõi của bà X giữ và ghi vào sổ theo dõi của bà L và ông T do bà L giữ, hiện tại bà L vẫn còn đang giữ hai quyển sổ giao thức ăn của bà X giao cho bà. Tuy nhiên, theo ông T, bà L tính toán sổ sách hiện tại ông, bà chỉ còn nợ bà X 113.079.000 đồng. Bà L và ông T đồng ý trả 113.079.000 đồng, đồng ý trả lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng kể từ ngày

09/3/2017 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Khi bà L và ông T bắt đầu mua thức ăn của bà X thì anh Phạm Huỳnh S còn sống chung với bà L, ông T nhưng sau đó thì anh S cưới vợ và ra ở riêng. Anh S không có liên quan gì trong việc bà L và ông T mua thức ăn của bà X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Phạm Huỳnh S trình bày: Việc mua bán thức ăn chăn nuôi giữa bà X cùng ông T và bà L thì anh S không có liên quan, anh S không có giao kết hợp đồng với bà X và cũng không có hứa hẹn với bà X là sẽ cùng trả nợ với bà L và ông T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành quyết định:

Căn cứ vào Điều 217, 218, 219, 235 và 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Điều 430, 440, 357 và 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 1 Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị X.

1. Buộc ông Phạm Huỳnh T và bà Trần Thị Kim L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị X số tiền nợ gốc là 113.079.000 (một trăm mười ba triệu không trăm bảy mươi chín nghìn) đồng cùng số tiền lãi phát sinh là 16.756.000 (Mười sáu triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà X, nếu ông T và bà L chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì phải chịu tiền lãi theo quy định tại Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần bà Trần Thị X yêu cầu ông Phạm Huỳnh T, bà Trần Thị Kim L và anh Phạm Huỳnh S liên đới trả số tiền nợ gốc là 121.001.000 và yêu cầu tính lãi do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện.

3. Bác yêu cầu của bà Trần Thị X về buộc anh Phạm Huỳnh S có nghĩa vụ liên đới cùng ông Phạm Huỳnh T và bà Trần Thị Kim L trả nợ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/11/2018 bà Trần Thị X kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, buộc ông T, bà L và anh S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền gốc là 113.079.000 (một trăm mười ba triệu không trăm bảy mươi chín nghìn) đồng cùng số tiền lãi phát sinh là 16.756.000 (Mười sáu triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn) đồng.

Tại phiên Toà phúc thẩm nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện và quan điểm kháng cáo, buộc ông T, bà L và anh S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền gốc là 113.079.000 (một trăm mười ba triệu không trăm bảy mươi chín nghìn) đồng cùng số tiền lãi phát sinh là 16.756.000 (Mười sáu triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn) đồng. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng theo pháp luật tố tụng. Về nội dung: Bà X không cung cấp được chứng cứ chứng minh có mua bán thức ăn với anh S. Phía Anh S, ông T và bà L cũng không thừa nhận. Bà X kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới. Do vậy, kháng cáo của bà X là không có căn cứ. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 bác kháng cáo của nguyên đơn, y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ban đầu, bà X yêu cầu anh S, bà L, ông T liên đới trả số tiền 234.080.000 đồng và lãi suất theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 121.001.000 đồng nên đình chỉ xét xử đối với số tiền này. Đối với số tiền còn lại là 113.079.000 đồng thì bà X yêu cầu anh S, bà L và ông T liên đới trả và tiền lãi phát sinh là 16.756.000 đồng. Bà L, ông T đồng ý trả cho bà X số nợ trên và tiền lãi suất nên ghi nhận. Buộc bà L, ông T liên đới trả cho bà X số tiền gốc là 113.079.000 (một trăm mười ba triệu không trăm bảy mươi chín nghìn) đồng cùng số tiền lãi phát sinh là 16.756.000 (Mười sáu triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn) đồng.

[2] Xét kháng cáo của bà X yêu cầu anh S, ông T và bà L cùng liên đới trách nhiệm trả nợ gốc và lãi phát sinh, xét thấy: anh S không ở cùng nhà với ông T, bà L và việc chăn nuôi của vợ chồng ông T nhằm mục đích phục vụ kinh tế gia đình. Phía bà X cũng không có chứng cứ gì chứng minh giữa bà X và anh S có giao kết hợp đồng mua bán. Trong quá trình thu thập chứng cứ, bà X có cung cấp đĩa ghi âm với nội dung bà X kêu anh S cùng trả nợ, tuy nhiên đây chỉ là sự thừa nhận của bà X còn phía anh S thì không thừa nhận. Mặt khác, anh S cũng không đồng ý liên đới cùng bà L, ông T trả nợ cho bà X nên không có cơ sở để buộc anh S cùng liên đới trách nhiệm trả nợ cho bà X. Do đó bản án sơ thẩm không chấp nhận việc anh S liên đới cùng bà L, ông T trả nợ là phù hợp.

Kháng cáo của bà X không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[3] Kháng cáo của bà X không được chấp nhận nên bà X phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1, Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị X, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 217, 218, 219, 235 và 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Điều 430, 440, 357 và 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị X. Buộc ông Phạm Huỳnh T và bà Trần Thị Kim L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị X số tiền nợ gốc là 113.079.000 (một trăm mười ba triệu không trăm bảy mươi chín nghìn) đồng cùng số tiền lãi phát sinh là 16.756.000 (Mười sáu triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà X, nếu ông T và bà L chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì phải chịu tiền lãi theo quy định tại Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần bà Trần Thị X yêu cầu ông Phạm Huỳnh T, bà Trần Thị Kim L và anh Phạm Huỳnh S liên đới trả số tiền nợ gốc là 121.001.000 và yêu cầu tính lãi do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện.

3. Bác yêu cầu của bà Trần Thị X về buộc anh Phạm Huỳnh S có nghĩa vụ liên đới cùng ông Phạm Huỳnh T và bà Trần Thị Kim L trả nợ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Huỳnh T và bà Trần Thị Kim L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị X phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng mà bà X đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0018749, ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam là đủ.

Hoàn trả cho bà Trần Thị X số tiền 5.852.000 (Năm triệu tám trăm năm mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0016519 ngày 17/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị X phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu số 0020870 ngày 16/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam là đủ.

Trường hợp quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Phòng GĐKT;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

